

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

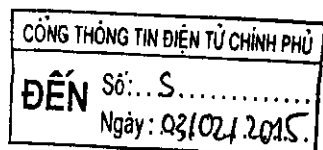
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02 /2015/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 30 tháng 01 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đơn giá xây mới nhà cửa, vật kiến trúc và nội thất,
cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19/6/2009;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 12/2012/TT-BXD ngày 28/12/2012 của Bộ Xây dựng Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nguyên tắc phân loại, phân cấp công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1081/TTr-SXD ngày 12/12/2014, Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 06/TTr-STC ngày 15/01/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá xây mới nhà cửa, vật kiến trúc và nội thất, cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Ninh Bình như sau:

1. Bảng đơn giá xây mới nhà cửa: Phụ lục số 01 kèm theo.
2. Bảng đơn giá vật kiến trúc và nội thất: Phụ lục số 02 kèm theo.
3. Bảng đơn giá cây trồng, vật nuôi: Phụ lục số 03 kèm theo.

Điều 2. Quy định về đơn xây mới nhà cửa, vật kiến trúc và nội thất, cây trồng, vật nuôi tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan để:

1. Tính giá trị nhà cửa, vật kiến trúc và nội thất, cây trồng, vật nuôi để bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất;

2. Làm căn cứ xác định giá trị Doanh nghiệp, cơ quan nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa hoặc bán, khoán, cho thuê tài sản.

3. Làm căn cứ xác định giá trị tài sản của tổ chức, cá nhân tham gia vào giao dịch cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, xử lý tài sản khi ly hôn và các giao dịch khác theo quy định của pháp luật.

4. Làm căn cứ tính lệ phí trước bạ nhà.

Điều 3. Đối với những dự án, hạng mục đã thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; những dự án, hạng mục đang chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, hoặc đã phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì thực hiện theo Phương án đã được phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Quyết định này.

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Tài chính và Sở Xây dựng

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện đơn giá xây mới nhà cửa, vật kiến trúc và nội thất; tham mưu, giúp UBND tỉnh giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện đơn giá xây mới nhà cửa, vật kiến trúc và nội thất trên địa bàn.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện đơn giá cây trồng, vật nuôi và tham mưu, giúp UBND tỉnh giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện đơn giá cây trồng, vật nuôi.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế:

1. Quyết định số 15/2010/QĐ-UBND ngày 12/7/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình V/v Ban hành Đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

2. Quyết định số 06/2011/QĐ-UBND ngày 21/7/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình Điều chỉnh đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc quy định tại Bảng phụ lục số 1 Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2010/QĐ-UBND ngày 12/7/2010 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc Ban hành Đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

3. Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 16/11/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc sửa đổi, bổ sung đơn giá cây Mía quy định tại Phụ lục số 2 Bảng đơn giá cây trồng, vật nuôi ban hành kèm theo Quyết định số 15/2010/QĐ-UBND ngày 12/7/2010 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc Ban hành Đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

4. Quyết định số 03/2012/QĐ-UBND ngày 22/02/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình sửa đổi, bổ sung đơn giá cây trồng tại Bảng phụ lục số 2 Bảng đơn giá cây trồng, vật nuôi ban hành kèm theo Quyết định số 15/2010/QĐ-UBND ngày 12/7/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc Ban hành Đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

5. Quyết định số 04/2014/QĐ-UBND ngày 14/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình điều chỉnh đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc quy định tại Quyết định số 06/2011/QĐ-UBND ngày 21/7/2011 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc điều chỉnh đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc quy định tại Bảng phụ lục số 1 Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2010/QĐ-UBND ngày 12/7/2010 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc Ban hành Đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài chính, Giao thông Vận tải, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý Dự án các công trình trọng điểm tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý quần thể danh thắng Tràng An; Giám đốc Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh Ninh Bình;
- Lưu: VT, VP3, VP4, VP5.

TH/0101

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đinh Quốc Trị

Phụ lục số 01:

ĐƠN GIÁ XÂY MỚI NHÀ CỬA

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~02~~ /2015/QĐ - UBND ngày ~~30~~ /01/2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

I. GIÁ NHÀ TẠM

Đơn vị tính: Đồng/m² xây dựng

STT	Kết cấu nhà	Đơn giá (Áp dụng đối với nhà có chiều cao 2,2 ÷ 2,7m)
Kiểu 1	- Nền móng: Không phải gia cố. - Móng: Không. - Tường: Vách phen cốt quây xung quanh, vách toóc xi hoặc tường đất. - Khung, cột: Cột chống bằng tre, luồng, nứa, gỗ. - Mái: Lợp rơm, rạ, lá, cói; đòn tay, rui mè bằng tre, luồng, nứa, gỗ; hình thức hai mái. - Cửa: Cửa phen cốt, tre nứa. - Nền, sàn: Đất hoặc chặt xi vôi.	443.832
Kiểu 2	- Nền móng: Không phải gia cố. - Móng: Không. - Tường: Vách phen cốt quây xung quanh, vách toóc xi hoặc tường đất.. - Khung, cột: Cột chống bằng tre, luồng, gỗ. - Mái: lợp fiboroximăng, tấm nhựa; đòn tay, rui mè bằng tre, luồng, nứa, gỗ; hình thức hai mái. - Cửa: Cửa phen cốt, tre nứa. - Nền, sàn: Chặt xi vôi hoặc lán vữa xi măng. (Nếu cột chống bằng sắt hoặc bê tông thì tính thêm)	870.308
Kiểu 3	- Nền móng: Không phải gia cố. - Móng: Xây gạch bi vữa xi măng mác 50[#], 75[#]. - Tường: Xây gạch bi vữa xi măng mác 50[#], 75[#]; trát tường vữa xi măng mác 75[#]. - Mái: Lợp rơm, rạ, lá cọ; đòn tay, rui mè bằng tre, luồng, nứa, gỗ; hình thức hai mái. - Cửa: Cửa phen tre, nứa. - Nền, sàn: Chặt xi vôi hoặc lán vữa xi măng	750.831

Ghi chú: Nhà tạm nếu có độ cao > 2,7 m thì giá nhà được nhân với hệ số 1,225 so với giá nhà cùng kiểu.

II. GIÁ NHÀ CẤP IV

Đơn vị tính: Đồng/m² xây dựng

STT	Kết cấu nhà	Đơn giá (Áp dụng đối với nhà có chiều cao 3,6m ÷ 3,9 m)
Kiểu 1	- Nền móng: Không phải gia cố. - Móng: Xây gạch bi vữa xi măng mác 50[#], 75[#]. - Tường: xây tường 2 bên bằng gạch bi vữa xi măng mác 50[#], 75[#]. Nhà kiểu 2 mái. - Mái: Lợp tôn thường, vì kèo, xà gỗ thép. - Cửa: Cửa khung thép bọc tôn. - Nền, sàn: Bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng. - Hoàn thiện: Trát vữa xi măng mác 75[#].	1.461.373
	Nhà bán mái	1.193.504
Kiểu 2	- Nền móng: Không gia cố. - Móng: Xây gạch bi vữa xi măng mác 50[#], 75[#]. - Tường: Xây gạch bi vữa xi măng mác 50[#], 75[#]. - Khung, cột: không Mái: Lợp ngói đỏ; vì kèo, xà gỗ, đòn tay, rui mè bằng tre, luồng, gỗ. - Cửa: Cửa gỗ nhóm 4,5. - Nền, sàn: Bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng. - Hoàn thiện: Trát vữa xi măng mác 75[#].	1.930.000
Kiểu 3	- Nền móng: Không gia cố. - Móng: Xây đá hộc vữa xi măng mác 50[#], 75[#]. - Tường: Xây gạch bi vữa xi măng mác 50[#], 75[#]. - Khung, cột: Không. Mái: Lợp tôn thường; vì kèo, xà gỗ bằng thép. - Cửa: Cửa gỗ nhóm 4,5. - Nền, sàn: Bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng. - Hoàn thiện: Trát vữa xi măng mác 75[#].	1.445.038

Kiểu 4	- Nền móng: Xử lý cọc tre dài $2m \div 3m$. - Móng: Xây gạch tuy nen vữa xi măng mác 50[#], 75; giằng móng BTCT mác 200[#]. - Tường: Xây gạch bi vữa xi măng mác 50[#], 75[#]; giằng tường BTCT mác 200[#]. - Khung cột: Không - Mái: Lợp ngói đỏ (thông thường $22v/m^2$); đòn tay, rui mè bằng gỗ. - Cửa: Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc. - Nền, sàn: Lát gạch ceramic. - Hoàn thiện: Trát vữa xi măng mác 75[#]; quét vôi, ve; không có khu WC trong nhà; không có cầu thang trong nhà.	3.001.000
Kiểu 5	- Nền móng: Xử lý cọc tre dài $2m \div 3m$. - Móng: Xây gạch tuy nen vữa mác 50[#], 75[#]; giằng móng BTCT mác 200[#]. - Tường: Xây gạch tuy nen vữa mác 50[#], 75[#]; giằng tường BTCT mác 200[#]. - Khung cột: Không. - Mái: Lợp ngói đỏ (thông thường $22v/m^2$); đòn tay, rui mè bằng gỗ. - Cửa: Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc. - Nền, sàn: Lát gạch ceramic. - Hoàn thiện: Trát vữa xi măng mác 75[#]; quét vôi, ve; có khu WC trong nhà, không có cầu thang trong nhà	3.687.036
Kiểu 6	Nhà một tầng mái chầy (Kiểu nhà cổ): Nhà có 4 hàng cột (đường kính cột ≥ 20 cm), tiền báy, hậu kê, có trạm trở hoa văn; bức bàn, bê đều có trạm trở hoa văn; giàn đỡ mái bằng gỗ, tường xây bao che bằng gạch chỉ 2 lỗ vữa mác 50 [#] , 75 [#] ; nhà có thể tháo dỡ di chuyển đến nơi khác lắp dựng lại nếu:	
	+ Nhà gỗ nhóm 4,5.	3.832.844
	+ Nhà gỗ nhóm 1.	3.968.548

Kiểu 7	Nhà 1 tầng (Đã tính cả tum cầu thang lên mái) - Nền móng: Gia cố cọc tre dài 2m ÷ 3m. - Móng: Xây gạch tuy nen vữa xi măng mác 50[#], 75[#]; giằng móng BTCT mác 200[#]. - Tường: Xây gạch tuy nen vữa xi măng mác 50[#], 75[#]; giằng tường BTCT mác 200[#]. - Khung cột: Không. - Mái: Mái bằng BTCT mác 200[#]. - Cửa: Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc. - Nền, sàn: Lát gạch ceramic. - Hoàn thiện: Trát vữa xi măng mác 75[#]; quét vôi, ve; không có khu WC trong nhà; có buồng cầu thang: tay vịn, song tiện gỗ nhóm 4,5.	3.292.963
Kiểu 8	Nhà kho một tầng. - Nền móng gia cố cọc tre dài 2m ÷ 3m. - Móng xây gạch tuy nen vữa xi măng mác 50[#], 75[#]; có giằng móng BTCT mác 200[#]. - Tường xây gạch tuy nen vữa xi măng mác 50[#], 75[#]; giằng tường BTCT mác 200[#]. - Kèo, xà gồ thép khẩu độ ≥ 9m. - Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc. - Nền bê tông xi măng. - Hoàn thiện: Trát vữa xi măng mác 75[#]; quét vôi, ve;	
	+ Mái lợp tôn thường dày 0,35 mm÷ 0,47 mm.	3.234.767
	+ Mái lợp Fibrôximăng, hoặc vật liệu khác	3.181.429

Ghi chú:

- Nhà cấp IV có độ cao > 3,9 m thì được công thêm 2% giá nhà cùng kiểu.
- Nhà cấp IV có tường xây bằng gạch bi nếu thay bằng gạch bi mặt thì được nhân với hệ số là 1,225 so với giá nhà cùng kiểu.

III. GIÁ NHÀ CẤP III

Đơn vị tính: Đồng/m² sàn xây dựng

STT	Kết cấu nhà	Đơn giá (áp dụng đối với nhà có chiều cao ≤ 3,9m)
Kiểu 1	Nhà 1 tầng (Móng được xây dựng cho nhà 3 ÷ 4 tầng) - Nền móng: Gia cố cọc tre 2m-3m - Móng bằng BTCT mác 200[#]. - Tường: Xây gạch tuy nen vữa xi măng mác 50[#], 75[#]. - Khung cột BTCT mác 200[#]. - Mái: Mái bằng BTCT mác 200[#]. - Cửa: Cửa gỗ nhóm 1, có khung hộc. - Nền, sàn: Lát gạch ceramic. - Hoàn thiện: Trát vữa xi măng mác 75[#]; bả ma tit, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 1. (Đã tính cả tum cầu thang lên mái)	6.470.565
Kiểu 2	Nhà 1 tầng (Móng được xây dựng cho nhà 4 ÷ 5 tầng) - Nền móng: Gia cố cọc bê tông cốt thép, kích thước cọc ≤ 200x200 mm, chiều dài cọc ≤ 20m. - Móng đài cọc BTCT mác 200[#]. - Tường: Xây gạch tuy nen vữa xi măng mác 50[#], 75[#]. - Khung cột BTCT mác 200[#]. - Mái: Mái bằng BTCT mác 200[#]. - Cửa: Cửa gỗ nhóm 1, có khung hộc. - Nền, sàn: Lát gạch ceramic. - Hoàn thiện: Trát vữa xi măng mác 75[#]; bả matit, lăn sơn; có khu WC trong nhà, có buồng cầu thang; tay vịn, song tiện bằng gỗ nhóm 1. (Đã tính cả tum cầu thang lên mái)	7.922.942
Kiểu 3	Nhà 2 ÷ 3 tầng - Nền móng: Gia cố cọc tre 2m-3m - Móng: Xây đá hộc (gạch tuy nen) vữa xi măng mác 50[#], 75[#]; giằng móng BTCT mác 200[#]. - Tường: Xây gạch tuy nen vữa xi măng mác 50[#], 75[#]; giằng tường BTCT mác 200[#].	

	- Khung cột: Không, tường chịu lực. - Mái: Mái bằng BTCT mác 200[#]. - Cửa: Cửa gỗ nhóm 1, có khung học. - Nền, sàn: Lát gạch ceramic. - Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng mác 75[#]; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện gỗ nhóm 1. (Đã tính cả tum cầu thang lên mái)	
	Móng gạch tuy nen	4.721.949
	Móng đá học	4.695.934
Kiểu 4	Nhà 2 ÷ 3 tầng - Nền móng gia cố cọc tre 2m - 3m - Móng bằng BTCT mác 200[#]. - Tường: Xây gạch tuy nen vữa xi măng mác 50[#], 75[#]; giằng tường BTCT mác 200[#]. - Khung cột: Không, tường chịu lực. - Mái bằng BTCT mác 200[#]. - Cửa: Cửa gỗ nhóm 1, có khung học. - Nền, sàn: Lát gạch ceramic. - Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng mác 75[#]; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 1. (Đã tính cả tum cầu thang lên mái)	4.891.599
Kiểu 5	Nhà 2 ÷ 3 tầng - Nền móng: Gia cố cọc tre 2m-3m - Móng bằng BTCT mác 200[#]. - Tường: Xây gạch tuy nen vữa mác 50[#], 75[#]. - Khung cột: Khung cột BTCT mác 200[#]. - Mái: Mái bằng BTCT mác 200[#]. - Cửa: Cửa gỗ nhóm 1, có khung học. - Nền, sàn: Lát gạch ceramic. - Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng mác 75[#]; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 1. (Đã tính cả tum cầu thang lên mái)	5.262.606

Kiểu 6	Nhà 4 ÷ 5 tầng - Nền móng gia cố cọc tre 2m - 3m - Móng bằng BTCT mác 200[#]. - Tường: Xây gạch tuy nen vữa xi măng mác 50[#], 75[#]; giằng tường BTCT mác 200[#]. - Khung cột BTCT mác 200[#]. - Mái bằng BTCT mác 200[#]. - Cửa: Cửa gỗ nhóm 1, có khung hộc. - Nền, sàn: Lát gạch ceramic. - Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng mác 75[#]; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 1. (Đã tính cả tum cầu thang lên mái)	5.558.270
Kiểu 7	Nhà 4 ÷ 5 tầng - Nền móng gia cố cọc bê tông cốt thép, kích thước cọc $\leq 200 \times 200$ mm, chiều dài cọc ≤ 20m. - Móng đài cọc BTCT mác 200[#]. - Tường: Xây gạch tuy nen vữa xi măng mác 50[#], 75[#]. - Khung cột BTCT mác 200[#]. - Mái bằng BTCT mác 200[#]. - Cửa: Cửa gỗ nhóm 1, có khung hộc. - Nền, sàn: Lát gạch ceramic. - Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng mác 75[#]; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 1. (Đã tính cả tum cầu thang lên mái)	6.044.882
Kiểu 8	Nhà 6 ÷ 7 tầng - Nền móng: Gia cố cọc bê tông cốt thép, kích thước cọc $\leq 300 \times 300$ mm, chiều dài cọc ≤ 20m. - Móng: Móng đài cọc BTCT mác 200[#]. - Tường: Xây gạch tuy nen vữa xi măng mác 50[#], 75[#]. - Khung cột BTCT mác 200[#]. - Mái: Mái bằng BTCT mác 200[#]. - Cửa: Cửa gỗ nhóm 1, có khung hộc. - Nền, sàn: Lát gạch ceramic.	5.294.652

	- Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng mác 75[#]; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 1. (Đã tính cả tum cầu thang lên mái)	
--	--	--

Ghi chú: - Nhà cấp III, nếu tầng có độ cao > 3,9 m thì được công thêm 2% giá nhà cùng kiểu.

IV. GIÁ NHÀ CẤP II

Đơn vị tính: Đồng/m² sàn xây dựng

STT	Kết cấu nhà	Đơn giá (áp dụng đối với nhà có chiều cao ≤ 3,9m)
1	Nhà biệt thự Nền móng: Gia cố cọc bê tông cốt thép, kích thước cọc ≤ 300x300 mm, chiều dài cọc ≤ 20m. - Móng: Móng đài cọc BTCT mác 200[#]. - Tường: Xây gạch tuy nen vữa xi măng mác 50[#], 75[#]. - Khung cột BTCT mác 200[#]. - Mái: Mái bằng BTCT mác 200[#]; dán ngói. - Cửa: Cửa gỗ nhóm I, có khung hộc. - Nền, sàn: Lát gạch ceramic. - Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng mác 75[#]; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm I. (Đã tính cả tum cầu thang lên mái)	7.864.300

Phụ lục số 02:

ĐƠN GIÁ VẬT KIẾN TRÚC VÀ NỘI THẤT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2015/QĐ-UBND ngày 30 /01/2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

STT	Tên vật kiến trúc và nội thất	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Xếp đá khan	m3	438 819
2	Xây đá khan trít mạch VXM75#	"	563 630
3	Xây móng đá hộc VXM75#	"	822 883
4	Xây tường gạch tuynel VXM75#	"	1 231 975
5	Xây tường gạch thủ công VXM75#	"	1 061 904
6	BT gạch vỡ 75#	"	557 461
	BT đá mặt 100#	"	821 173
7	Bê tông nền, đường 200#	"	1 037 551
8	BT cốt thép trụ cột, xà dầm đá 1x2 mác 200#	"	6 630 560
9	Lát gạch	m2	
	Lát gạch lá nem có lót vữa Xm mác 50#	"	109 132
	Lát gạch chỉ có lót vữa Xm mác 50#	"	92 822
	Lát gạch ceramic có lót vữa Xm mác 50#	"	133 646
	Lát gạch đất nung có lót vữa Xm mác 50#	"	101 179
	Lát gạch hoa xi măng có lót vữa Xm mác 50#	"	123 416
10	Chặt nền nhà, sân bằng xi vôi (dày 100mm) có lán VXM	"	161 646
11	Tường xây gạch bi, tính bình quân cả móng	m3	2 878 678
12	Tường xây gạch tuynel nghiêng thủ công có cả móng VX	"	4 560 471
13	Tường xây gạch chỉ thủ công 110 bờ trụ VXM75#	"	4 214 962
14	Bể nước dưới đất có nắp dung tích 1-20m3	m3	2 976 310
	Bể nước dưới đất có nắp dung tích >20m3	"	2 116 698
15	Bể nước trên mái dung tích 1-20m3	"	3 092 102
16	Giếng nước bằng ống bê tông, gạch cuốn D>700	m sâu	1 580 547
17	Giếng UNICEP sâu <15m, kể cả máy	cái	
	Sâu từ 70-100m, kể cả máy	"	6 310 000
	Sâu trên 100m, kể cả máy	"	7 100 000
18	Giếng khoan thực sâu <20m	cái	1 721 895
19	Cầu thang rời	md	
	Cầu thang sắt góc V50x50-V75x75	"	1 333 540
	Cầu thang gỗ kể cả con song và tay vịn gỗ nhóm 1,2	"	3 083 497
	Cầu thang gỗ kể cả con song và tay vịn gỗ nhóm 3,4,5	"	2 573 925
20	Hệ thống nước sinh hoạt trong nhà, cho nhà:		
	Nhà cấp IV tính 1% tổng giá trị bồi thường nhà	%	1
	Nhà cấp III, II tính 2% tổng giá trị bồi thường nhà	%	2

STT	Tên vật kiến trúc và nội thất	ĐVT	Đơn giá (đồng)
21	Hệ thống điện chiếu sáng sinh hoạt		
	Nhà cấp IV, nhà tạm: tính 1% tổng giá trị bồi thường nhà	%	1
	Nhà cấp III, II đi nổi tính 2% tổng giá trị bồi thường nhà	%	2
	Nhà cấp III, II đi chìm tính 3% tổng giá trị bồi thường nhà	%	3
22	Tấm đan, sàn BTCT 200#	m3	4 360 794
23	Sàn gỗ công nghiệp	m2	279 443
	Sàn gỗ nhóm 3,4	"	463 062
24	Sàn gỗ lim (cả dầm sàn)	m2	1 786 670
25	Bà ma tít lăn sơn tường, trần	m2	54 566
	Lăn sơn tường, trần	"	31 618
	Quét vôi, ve tường trần	"	12 525
	Làm trần thạch cao	"	587 612
	Làm trần xốp	"	116 716
	Làm trần cốt ép	"	88 236
26	Ốp tường gạch men kính 20x20 vữa 50#,75#	m2	278 294
27	Ốp tường tấm nhựa	m2	74 850
	Ốp gỗ chân tường	"	289 524
	Vách nhôm kính	"	548 306
28	Lợp mái fibroximang (cả kết cấu mái)	m2	169 074
29	Lợp mái tôn thường (cả kết cấu mái)	m2	398 312
	Lợp mái tôn lạnh (cả kết cấu mái)	"	571 516
30	Lợp mái ngói hài trên bê tông	"	1 153 686
31	Lan can cầu thang, hiên bằng Inox	md	
32	Trát tường vữa 75#	m2	62 951
33	Bê xi tự hoại xây gạch chỉ đáy, nắp BTCT lằng XM đánh	m3	2 606 303
34	Di chuyển cổng sắt	m2	
	Di chuyển cửa sắt xếp lá tôn	"	214 888
	Di chuyển cửa cuốn	"	214 888
	Di chuyển cửa kính thủy lực	"	164 200
	Di chuyển cửa thép hình	"	214 888
35	Hàng rào dây thép gai cột bê tông cao 1,5m	md	91 512
	Hàng rào thép hình	kg thành phẩm	25 000
36	Sắt V50 dùng làm xà, sứ cột điện	kg thành phẩm	30 000
37	Di chuyển cột điện (bê tông chân cột mới)	cột	5 532 490
	Cột H 8,5m	"	5 532 490
	Cột H 7,5m	"	4 238 302
	Cột H <=6,5m	"	3 170 250

Phụ lục số 03:

BẢNG ĐƠN GIÁ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2015/QĐ-UBND ngày 30 /01/2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

TT	Danh mục	ĐVT	Loại	Đơn giá	Ghi chú
A	CÂY TRỒNG				
I	CÂY LÂU NĂM				
1	Cây mít				
	Cây có ĐK tán lá > 6m	đ/cây	A	480 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 5m đến 6m	đ/cây	B	360 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 4m đến < 5m	đ/cây	C	276 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3m đến < 4m	đ/cây	D	216 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 2m đến < 3m	đ/cây	E	120 000	
	Cây trồng chưa có quả (cao từ 1,5m trở lên)	đ/cây	G	45 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	30 000	
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m2	G	32 000	
2	Cây cam				
	Cây có ĐK tán lá > 4m	đ/cây	A	240 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3m đến < 4m	đ/cây	B	216 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 2m đến < 3m	đ/cây	C	156 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 1m đến < 2m	đ/cây	D	84 000	
	Cây có ĐK tán lá < 1m	đ/cây	E	60 000	
	Cây trồng chưa có quả (cao từ 1,0m trở lên)	đ/cây	G	30 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	15 000	
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m2	G	32 000	
3	Cây dừa				
	Cây có trên 80 quả	đ/cây	A	320 000	
	Cây có trên 50 quả đến 80 quả	đ/cây	B	280 000	
	Cây có trên 30 quả đến 50 quả	đ/cây	C	225 000	
	Cây có trên 10 quả đến 30 quả	đ/cây	D	190 000	
	Cây có trên 1 quả đến 10 quả	đ/cây	E	120 000	
	Cây trồng chưa có quả (cao từ 2m trở lên)	đ/cây	G	56 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	28 000	
4	Cây đu đủ				
	Cây có trên 30kg quả	đ/cây	A	125 000	
	Cây có trên 20 kg quả đến 30 kg quả	đ/cây	B	113 000	
	Cây có trên 10 kg quả đến 20 kg quả	đ/cây	C	90 000	

TT	Danh mục	ĐVT	Loại	Đơn giá	Ghi chú
	Cây có từ 5 kg quả đến 10 kg quả	đ/cây	D	69 000	
	Cây có dưới 5 kg quả	đ/cây	E	33 000	
	Cây trồng chưa có quả	đ/cây	G	12 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	3 000	
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m2	G	32 000	
5	Cây Muối, Xoài				
	Cây có ĐK tán lá > 6m	đ/cây	A	565 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 5m đến 6m	đ/cây	B	505 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 4m đến < 5m	đ/cây	C	400 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3m đến < 4m	đ/cây	D	280 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 2m đến < 3m	đ/cây	E	170 000	
	Cây trồng chưa có quả (cao từ 2m trở lên)	đ/cây	G	40 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	10 000	
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m2	G	32 000	
6	Cây Na				
	Cây có ĐK tán lá > 5m	đ/cây	A	350 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 4m đến 5m	đ/cây	B	300 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3m đến < 4m	đ/cây	C	250 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 2m đến < 3m	đ/cây	D	200 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 1m đến < 2m	đ/cây	E	100 000	
	Cây trồng chưa có quả (cao từ 1,5m trở lên)	đ/cây	G	32 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	9 000	
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m2	G	32 000	
7	Cây Hồng				
	Cây có ĐK tán lá > 6m	đ/cây	A	660 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 5m đến 6m	đ/cây	B	470 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 4m đến < 5m	đ/cây	C	372 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3m đến < 4m	đ/cây	D	280 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 2m đến < 3m	đ/cây	E	160 000	
	Cây trồng chưa có quả (cao từ 1,5m trở lên)	đ/cây	G	40 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	16 000	
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m2	G	32 000	
8	Cây Quýt				
	Cây có ĐK tán lá > 4m	đ/cây	A	350 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3m đến < 4m	đ/cây	B	300 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 2m đến < 3m	đ/cây	C	250 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 1m đến < 2m	đ/cây	D	160 000	
	Cây có ĐK tán lá < 1m	đ/cây	E	80 000	

TT	Danh mục	ĐVT	Loại	Đơn giá	Ghi chú
	Cây trồng chưa có quả (cao từ 1,5m trở lên)	đ/cây	G	40 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	16 000	
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m2	G	32 000	
9	Cây chanh, cháp, quất				
	Cây có ĐK tán lá > 4m	đ/cây	A	250 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3m đến 4m	đ/cây	B	220 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 2m đến < 3m	đ/cây	C	170 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 1m đến < 2m	đ/cây	D	120 000	
	Cây có ĐK tán lá < 1m	đ/cây	E	70 000	
	Cây trồng chưa có quả (cao từ 1m trở lên)	đ/cây	G	20 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	10 000	
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m2	G	32 000	
10	Cây Bòng, Bưởi				
	Cây có ĐK tán lá > 5m	đ/cây	A	250 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 4m đến 5m	đ/cây	B	220 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3m đến < 4m	đ/cây	C	150 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 2m đến < 3m	đ/cây	D	100 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 1m đến < 2m	đ/cây	E	50 000	
	Cây có ĐK tán lá < 1m	đ/cây	G	20 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	10 000	
11	Cây Khế, Me				
	Cây có ĐK tán lá > 4m	đ/cây	A	150 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3m đến 4m	đ/cây	B	120 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 2m đến < 3m	đ/cây	C	100 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 1m đến < 2m	đ/cây	D	70 000	
	Cây có ĐK tán lá < 1m	đ/cây	E	50 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	G	8 000	
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m2	H	32 000	
12	Cây Hồng Xiêm				
	Cây có ĐK tán lá > 6m	đ/cây	A	250 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 5m đến 6m	đ/cây	B	210 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 4m đến < 5m	đ/cây	C	190 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3m đến < 4m	đ/cây	D	150 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 2m đến < 3m	đ/cây	E	70 000	
	Cây trồng chưa có quả (cao từ 1,5m trở lên)	đ/cây	G	40 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	10 000	
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m2	G	32 000	
13	Cây ổi				

TT	Danh mục	ĐVT	Loại	Đơn giá	Ghi chú
	Cây có ĐK tán lá > 5m	đ/cây	A	120 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 4m đến 5m	đ/cây	B	105 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3m đến < 4m	đ/cây	C	82 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 2m đến < 3m	đ/cây	D	42 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 1m đến < 2m	đ/cây	E	25 000	
	Cây có ĐK tán lá < 1m	đ/cây	G	12 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	6 000	
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m2	G	32 000	
14	Cây nhãn, vải				
	Cây có ĐK tán lá từ 9m trở lên	đ/cây	A	1 800 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 8m đến < 9m	đ/cây	B	1 600 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 7m đến < 8m	đ/cây	C	1 420 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 6m đến < 7m	đ/cây	D	1 232 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 5m đến < 6m	đ/cây	E	1 015 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 4m đến < 5m	đ/cây	G	670 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3m đến < 4m	đ/cây	H	410 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 2m đến < 3m	đ/cây	I	235 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 1m đến < 2m	đ/cây	K	125 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 0,5m đến < 1m	đ/cây	L	80 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 0,35m đến < 0,5m	đ/cây	M	35 000	
	Cây cao 0,4m đến 0,5m có tán lá rộng 35 cm	đ/cây	N	16 000	
	Cây mới trồng chưa có tán	đ/cây	P	10 000	
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m2	G	32 000	
15	Cây Táo				
	Cây có ĐK tán lá > 4m	đ/cây	A	78 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3m đến < 4m	đ/cây	B	68 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 2m đến < 3m	đ/cây	C	48 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 1m đến < 2m	đ/cây	D	31 000	
	Cây có ĐK tán lá < 1m	đ/cây	E	16 000	
	Cây trồng chưa có quả	đ/cây	G	10 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	5 000	
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m2	G	32 000	
16	Cây Lựu				
	Cây có ĐK tán lá > 4m	đ/cây	A	100 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3m đến < 4m	đ/cây	B	90 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 2m đến < 3m	đ/cây	C	70 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 1m đến < 2m	đ/cây	D	50 000	
	Cây có ĐK tán lá < 1m	đ/cây	E	30 000	

TT	Danh mục	ĐVT	Loại	Đơn giá	Ghi chú
	Cây trồng chưa có quả (cao từ 1m trở lên)	đ/cây	G	15 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	6 000	
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m2	G	32 000	
17	Cây Dâu da, Nhâm, Dổi, Doi				
	Cây có ĐK tán lá > 4m	đ/cây	A	113 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3m đến < 4m	đ/cây	B	102 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 2m đến < 3m	đ/cây	C	78 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 1m đến < 2m	đ/cây	D	56 000	
	Cây có ĐK tán lá < 1m	đ/cây	E	35 000	
	Cây trồng chưa có quả	đ/cây	G	11 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	6 000	
18	Cây Sấu				
	Cây có ĐK tán lá > 6m	đ/cây	A	562 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 5m đến < 6m	đ/cây	B	505 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 4m đến < 5m	đ/cây	C	394 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3m đến < 4m	đ/cây	D	280 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 2m đến < 3m	đ/cây	E	150 000	
	Cây trồng chưa có quả (cao từ 1,5m trở lên)	đ/cây	G	40 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	10 000	
19	Cây Trứng gà				
	Cây có ĐK tán lá > 5m	đ/cây	A	150 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 4m đến 5m	đ/cây	B	100 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3m đến < 4m	đ/cây	C	70 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 2m đến < 3m	đ/cây	D	60 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 1m đến < 2m	đ/cây	E	40 000	
	Cây trồng chưa có quả (cao từ 1m trở lên)	đ/cây	G	20 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	10 000	
20	Cây Vú sữa				
	Cây có ĐK tán lá > 6m	đ/cây	A	150 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 5m đến < 6m	đ/cây	B	110 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 4m đến < 5m	đ/cây	C	90 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3m đến < 4m	đ/cây	D	70 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 2m đến < 3m	đ/cây	E	50 000	
	Cây trồng chưa có quả (cao từ 1m trở lên)	đ/cây	G	25 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	10 000	
21	Cây mận, mơ				
	Cây có ĐK tán lá > 5m	đ/cây	A	350 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 4m đến 5m	đ/cây	B	300 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3m đến < 4m	đ/cây	C	250 000	

TT	Danh mục	ĐVT	Loại	Đơn giá	Ghi chú
	Cây có ĐK tán lá từ 2m đến < 3m	đ/cây	D	160 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 1m đến < 2m	đ/cây	E	100 000	
	Cây trồng chưa có quả (cao từ 1m trở lên)	đ/cây	G	20 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	10 000	
22	Cây nhót				
	Cây có trên 50 kg quả	đ/cây	A	250 000	
	Cây có trên 40 kg quả đến 50 kg quả	đ/cây	B	230 000	
	Cây có trên 30 kg quả đến 40 kg quả	đ/cây	C	200 000	
	Cây có từ 20 kg quả đến 30 kg quả	đ/cây	D	150 000	
	Cây có dưới 20 kg quả	đ/cây	E	100 000	
	Cây trồng chưa có quả (cao từ 1m trở lên)	đ/cây	G	10 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	5 000	
23	Cây Thị				
	Cây có ĐK tán lá > 6m	đ/cây	A	200 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 5m đến < 6m	đ/cây	B	170 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 4m đến < 5m	đ/cây	C	150 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3m đến < 4m	đ/cây	D	100 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 2m đến < 3m	đ/cây	E	80 000	
	Cây trồng chưa có quả (cao từ 1,5m trở lên)	đ/cây	G	20 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	6 000	
24	Cây Dứa				
<i>a</i>	<i>Cây dứa CAIEN</i>	đ/m ²			
	Cây dứa CAIEN vụ 1	đ/m ²	A	18 000	
	Cây dứa CAIEN vụ 2	đ/m ²	B	11 500	
	Cây dứa Caien trồng từ 4 đến 6 tháng	đ/m ²	C	9 000	
	Cây dứa Caien trồng dưới 4 tháng	đ/m ²	D	8 000	
<i>b</i>	<i>Cây dứa Queen</i>	đ/m ²			
	Cây dứa Queen vụ 1	đ/m ²	A	14 500	
	Cây dứa Queen vụ 2	đ/m ²	B	9 500	
	Cây dứa Queen trồng từ 4 đến 6 tháng	đ/m ²	C	8 000	
	Cây dứa Queen trồng dưới 4 tháng	đ/m ²	D	7 000	
25	Cây Chuối				
	Cây đang có buồng	đ/cây	A	50 000	
	Cây đang có hoa	đ/cây	B	40 000	
	Cây chưa có hoa (cao từ 2m trở lên)	đ/cây	C	10 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	D	5 000	
	Cây non	đ/cây	E	1 000	
26	Cây Thanh Long				

TT	Danh mục	ĐVT	Loại	Đơn giá	Ghi chú
	Cây có trên 80 quả	đ/cây	A	240 000	
	Cây có trên 50 quả đến 80 quả	đ/cây	B	197 000	
	Cây có trên 30 quả đến 50 quả	đ/cây	C	160 000	
	Cây có trên 10 đến 30 quả	đ/cây	D	75 000	
	Cây có từ 1 quả đến 10 quả	đ/cây	E	30 000	
	Cây trồng chưa có quả	đ/cây	G	19 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	10 000	
27	Cây Bơ, Mãng Cầu				
	Cây tán lá rộng 3 đến 5m	đ/cây	A	150 000	
	Cây tán lá rộng 2 đến < 3m	đ/cây	B	100 000	
	Cây tán lá rộng < 2m	đ/cây	C	70 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	D	3 000	
28	Cây Cau quả				
	Cây có 3 buồng trở lên	đ/cây	A	312 000	
	Cây có 02 buồng	đ/cây	B	234 000	
	Cây có 01 buồng	đ/cây	C	140 000	
	Cây chưa có buồng (cao từ 1,5m trở lên)	đ/cây	D	50 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	E	20 000	
29	Cây sen	đ/m2		2 500	
30	Cây Chè (Chè búp, chè lá, chè tươi)				
	Cây có từ 1 kg lá tươi trở lên	đ/m2	A	30 000	
	Cây có từ 0,25 kg lá tươi đến < 1 kg lá tươi	đ/m2	B	20 000	
	Cây có dưới 0,25 kg lá tươi	đ/m2	C	8 000	
	Cây trồng 3 năm	đ/m2	D	7 000	
	Cây trồng dưới 3 năm	đ/m2	E	6 000	
	Cây mới trồng	đ/m2	G	5 000	
	Cây Chè trồng xen	đ/m2	H	3 000	
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m2	G	32 000	
31	Cây mía				
	Cây mía trắng	đ/m2	A	7 000	
	Cây mía đỏ	đ/m2	B	9 000	
32	Cây Hoa Hòe, Hoa Ngâu				
	Cây có ĐK tán lá > 5m	đ/cây	A	300 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 4m đến 5m	đ/cây	B	250 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3m đến < 4m	đ/cây	C	200 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 2m đến < 3m	đ/cây	D	100 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 1m đến < 2m	đ/cây	E	80 000	
	Cây trồng chưa có hạt (cao từ 1m trở lên)	đ/cây	G	25 000	

TT	Danh mục	ĐVT	Loại	Đơn giá	Ghi chú
	Cây mới trồng	đ/cây	H	10 000	
33	Cây Cà phê				
	Cây có ĐK tán lá > 5m	đ/cây	A	250 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 4m đến 5m	đ/cây	B	200 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3m đến < 4m	đ/cây	C	150 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 2m đến < 3m	đ/cây	D	100 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 1m đến < 2m	đ/cây	E	80 000	
	Cây trồng chưa có quả (cao từ 1m trở lên)	đ/cây	G	30 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	10 000	
34	Cây Vối				
	Cây có ĐK tán lá > 5m	đ/cây	A	150 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 4m đến 5m	đ/cây	B	120 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3m đến < 4m	đ/cây	C	100 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 2m đến < 3m	đ/cây	D	80 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 1m đến < 2m	đ/cây	E	50 000	
	Cây trồng chưa có quả (cao từ 1m trở lên)	đ/cây	G	20 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	6 000	
35	Cây Bò kết, Bò hòn				
	Cây có ĐK tán lá > 5m	đ/cây	A	250 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 4m đến 5m	đ/cây	B	230 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3m đến < 4m	đ/cây	C	200 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 2m đến < 3m	đ/cây	D	120 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 1m đến < 2m	đ/cây	E	80 000	
	Cây trồng chưa có quả (cao từ 1,5m trở lên)	đ/cây	G	30 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	9 000	
36	Cây Chay ăn vỏ				
	Cây có ĐK tán lá > 5m	đ/cây	A	100 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 4m đến 5m	đ/cây	B	80 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3m đến < 4m	đ/cây	C	70 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 2m đến < 3m	đ/cây	D	50 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 1m đến < 2m	đ/cây	E	30 000	
	Cây trồng chưa thu hoạch được	đ/cây	G	10 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	6 000	
37	Cây Chay ăn quả				
	Cây có ĐK tán lá > 6m	đ/cây	A	200 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 5m đến < 6m	đ/cây	B	180 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 4m đến < 5m	đ/cây	C	150 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3m đến < 4m	đ/cây	D	120 000	

TT	Danh mục	ĐVT	Loại	Đơn giá	Ghi chú
	Cây có ĐK tán lá từ 2m đến < 3m	đ/cây	E	100 000	
	Cây trồng chưa thu hoạch được (cao từ 1,5m trở lên)	đ/cây	G	50 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	10 000	
38	Cây lấy gỗ (Xoan, Bạch đàn, Châu, Gạo, Sung, Bông, Keo)				
	Cây có ĐK Φ trên 500mm	đ/cây	A	1 000 000	
	Cây có ĐK Φ từ 400mm đến < 500mm	đ/cây	B	800 000	
	Cây có ĐK Φ từ 300mm đến < 400mm	đ/cây	C	600 000	
	Cây có ĐK Φ từ > 200mm đến < 300mm	đ/cây	D	400 000	
	Cây có ĐK Φ từ 100mm đến < 200mm	đ/cây	E	350 000	
	Cây có ĐK Φ từ 80mm đến < 100mm	đ/cây	G	150 000	
	Cây có ĐK Φ từ 60mm đến < 80mm	đ/cây	H	100 000	
	Cây có ĐK Φ từ 20mm đến < 60 mm	đ/cây	I	50 000	
	Cây có ĐK Φ < 20mm	đ/cây	K	20 000	
	Cây Tái sinh	đ/cây	M	5 000	
39	Cây Lát, Thông				
	Cây có ĐK Φ trên 250mm	đ/cây	A	400 000	
	Cây có ĐK Φ từ 150mm đến < 250mm	đ/cây	B	300 000	
	Cây có ĐK Φ từ 80mm đến < 150mm	đ/cây	C	200 000	
	Cây có ĐK Φ từ 40mm đến < 80mm	đ/cây	D	100 000	
	Cây có ĐK Φ từ 20mm đến < 40mm	đ/cây	E	40 000	
	Cây có ĐK Φ < 20mm	đ/cây	G	25 000	
40	Cây bóng mát (cây Sấu, cây Bằng lăng, cây Phượng vĩ, cây Ngõ Đồng, cây Hoa sữa, cây Bằng, cây Đa, cây Gạo, cây Cọ, cây Trứng Cá, cây Vông, Lú lắc ...)				
a.	Cây bóng mát đô thị (chỉ áp dụng đối với các loại cây trồng ở hệ phố trung tâm huyện, thị, thành phố)				
	Cây có ĐK Φ trên 500mm	đ/cây	A	900 000	
	Cây có ĐK Φ từ 400mm đến < 500mm	đ/cây	B	650 000	
	Cây có ĐK Φ từ 300mm đến < 400mm	đ/cây	C	550 000	
	Cây có ĐK Φ từ > 200mm đến < 300mm	đ/cây	D	400 000	
	Cây có ĐK Φ từ > 100mm đến = 200mm	đ/cây	E	250 000	
	Cây có ĐK Φ từ > 80mm đến = 100mm	đ/cây	G	150 000	
	Cây có ĐK Φ từ > 50mm đến = 80mm	đ/cây	H	100 000	
	Cây có ĐK Φ từ < 50mm	đ/cây	I	70 000	

TT	Danh mục	ĐVT	Loại	Đơn giá	Ghi chú
b.	Cây bóng mát trồng ở nông thôn tính bằng 60% đơn giá cây bóng mát cùng loại được trồng ở hệ phố trung tâm huyện, thị, thành phố				
41	Cây Tre				
	Cây có ĐK Φ trên 80mm, cao 6m trở lên	đ/cây	A	15 000	
	Cây có ĐK Φ từ 70 đến 80mm, cao trên 5m	đ/cây	B	12 000	
	Cây có ĐK Φ từ 60 đến < 70mm, cao trên 4m	đ/cây	C	10 000	
	Cây có ĐK Φ từ 50 đến < 60mm, cao trên 3m	đ/cây	D	8 000	
	Cây có ĐK Φ từ 30 đến < 50 mm	đ/cây	E	6 000	
	Cây có ĐK Φ < 30 mm	đ/cây	G	5 000	
	Cây còn non	đ/cây	H	3 000	
42	Cây Nứa, Vầu, Trúc, Hóp				
	Cây có ĐK Φ trên 60mm đến 80mm, cao trên 5m	đ/cây	A	9 000	
	Cây có ĐK Φ từ 50 đến < 60mm, cao trên 4m	đ/cây	B	6 000	
	Cây có ĐK Φ từ 30 đến < 50mm, cao trên 3m	đ/cây	C	5 000	
	Cây có ĐK Φ < 30 mm	đ/cây	D	4 000	
43	Cây Mãng Bát Bộ				
	Cây trồng > 3 năm	đ/bụi	A	60 000	
	Cây trồng từ 1 - 3 năm	đ/bụi	B	45 000	
	Cây mới trồng	đ/bụi	C	20 000	
44	Cây Luồng, Bương				
	Cây có ĐK F trên 80 mm	đ/cây	A	30 000	
	Cây có ĐK F từ 70 đến 80 mm	đ/cây	B	25 000	
	Cây có ĐK F từ 60 đến < 70 mm	đ/cây	C	20 000	
	Cây có ĐK F từ 50 đến < 60 mm	đ/cây	D	15 000	
	Cây có ĐK F từ 30 đến < 50 mm	đ/cây	E	10 000	
	Cây có ĐK F < 30 mm	đ/cây	G	8 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	4 000	
45	Cây lấy củ: Ráy, Đậu, Ngà				
	Cây trồng trên 2 năm	đ/bụi	A	15 000	
	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	đ/bụi	B	10 000	
	Cây trồng 1 năm	đ/bụi	C	8 000	
	Cây trồng trên 1 tháng đến < 1 năm	đ/bụi	D	5 000	
	Cây mới trồng	đ/bụi	E	3 000	
46	Sây sắn dây				
	Cây có từ 50 kg củ trở lên	đ/cụm	A	240 000	
	Cây có từ 20 đến dưới 50 kg củ	đ/cụm	B	200 000	
	Cây có từ 10 đến dưới 20 kg củ	đ/cụm	C	100 000	

TT	Danh mục	ĐVT	Loại	Đơn giá	Ghi chú
	Cây có từ 5 đến dưới 10 kg củ	đ/cụm	D	50 000	
	Cây có từ 1 đến dưới 5 kg củ	đ/cụm	E	25 000	
	Cây đã leo giàn	đ/cụm	G	4 000	
	Cây mới trồng	đ/cụm	H	1 000	
47	Cây Lạc Tiên				
	Cây đang thời kỳ thu hoạch	đ/m2	A	15 000	
	Cây đang trong thời kỳ ra hoa	đ/m2	B	10 000	
	Cây đã leo giàn	đ/m2	C	7 000	
	Cây mới trồng (Thuần)	đ/m2	D	2 000	
	Cây mới trồng (xen)	đ/m2	E	1 000	
48	Cây hoa Thiên lý, hoa giấy ... (leo giàn)				
	Cây có tán từ 20m2 trở lên	đ/cây	A	125 000	
	Cây có tán từ 15 đến < 20 m2	đ/cây	B	110 000	
	Cây có tán từ 10 đến 15m2	đ/cây	C	80 000	
	Cây có tán từ 5 đến < 10m2	đ/cây	D	60 000	
	Cây có tán < 5m2	đ/cây	E	50 000	
	Cây chưa leo giàn	đ/cây	G	20 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	9 000	
49	Hàng đào tạp	đ/md		5 000	
50	Cây trầu không	đ/m2		9 000	
51	Cây Chấm, Bù				
	Cây có ĐK tán lá từ 9 m trở lên	đ/cây	A	1 250 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 8 m đến < 9m	đ/cây	B	1 120 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 7 m đến < 8m	đ/cây	C	1 010 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 6 m đến < 7m	đ/cây	D	900 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 5 m đến < 6m	đ/cây	E	780 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 4 m đến < 5m	đ/cây	G	640 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3 m đến < 4m	đ/cây	H	420 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 2 m đến < 3m	đ/cây	I	250 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 1 m đến < 2m	đ/cây	K	140 000	
	Cây có ĐK tán lá < 1m	đ/cây	L	70 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	M	24 000	
52	Cây Gáo				
	Cây có ĐK tán lá > 6m	đ/cây	A	160 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 5 đến 6m	đ/cây	B	140 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 4 đến < 5m	đ/cây	C	110 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3 đến < 4m	đ/cây	D	80 000	

TT	Danh mục	ĐVT	Loại	Đơn giá	Ghi chú
	Cây có ĐK tán lá từ 2 đến < 3m	đ/cây	G	50 000	
	Cây trồng chưa có quả (cao từ 1,5m trở lên)	đ/cây	H	30 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	I	10 000	
53	Cây Mây	đ/m ²		12 000	
	Cây mới trồng	đ/m ²		3 000	
54	Cây Dâu				
a.	Cây Dâu tằm				
	Cây cao từ 3m trở lên	đ/cây	A	10 000	
	Cây cao từ trên 2 m đến < 3m	đ/cây	B	5 000	
	Cây cao từ trên 1 m đến < 2m	đ/cây	C	3 000	
	Cây cao dưới 1m	đ/cây	D	2 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	E	1 000	
b	Cây dâu ăn quả				
	Cây chưa có quả nhưng có thể di chuyển được	đ/cây	A	6 000	
	Cây chưa có quả nhưng không thể di chuyển được	đ/cây	B	15 000	
	Cây có quả đến 3 năm	đ/cây	C	40 000	
55	Cây Diên thanh	đ/m ²		4 000	
56	Cây lấy vỏ	đ/m ²		3 500	
57	Cây Đào				
a.	Đào Phai lấy hoa				
	Cây có ĐK tán lá từ 5m trở lên	đ/cây	A	1 560 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 4m đến < 5m	đ/cây	B	1 400 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3m đến < 4m	đ/cây	C	1 100 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 2m đến < 3m	đ/cây	D	700 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 1,5m đến < 2m	đ/cây	E	390 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 1m đến < 1,5m	đ/cây	G	230 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 0,5m đến < 1m	đ/cây	G	160 000	
	Cây có ĐK tán lá < 0,5m	đ/cây	I	80 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	K	15 000	
b.	Cây đào lấy quả				
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m ²	A	30 000	
	3cm ≤ ĐK thân < 10cm; 1m < cao ≤ 2 m	đ/cây	B	40 000	
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm; cao > 2m	đ/cây	C	80 000	
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đ/cây	D	120 000	
	ĐK thân ≥ 20cm	đ/cây	E	180 000	

TT	Danh mục	ĐVT	Loại	Đơn giá	Ghi chú
58	Cây Lê				
	Cây có ĐK tán lá > 5m	đ/cây	A	540 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 4m đến 5m	đ/cây	B	480 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 3m đến < 4m	đ/cây	C	360 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 2m đến < 3m	đ/cây	D	300 000	
	Cây có ĐK tán lá từ 1m đến < 2m	đ/cây	E	120 000	
	Cây trồng chưa có quả	đ/cây	G	60 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	H	12 000	
59	Dàn Nho	đ/m2		8 500	
60	Cây Đinh Lăng				
	Cây cao từ 1m đến 2m	đ/cây	A	120 000	
	Cây cao từ trên < 1m	đ/cây	B	60 000	
	Cây mới trồng trong vòng 1 năm	đ/cây	C	12 000	
61	Cây râm bụt cảnh				
	Cây có ĐK tán lá > 2m đến 3m	đ/cây	A	48 000	
	Cây có ĐK tán lá > 1,5m đến 2m	đ/cây	B	24 000	
	Cây có ĐK tán lá > 1m đến 1,5m	đ/cây	C	18 000	
	Cây có ĐK tán lá > 0,5m đến 1m	đ/cây	D	10 000	
62	Cây gỗ Sưa				
	Cây cao > 5m	đ/cây	A	300 000	
	Cây cao từ 3m đến < 5m	đ/cây	B	120 000	
	Cây cao từ 1m đến < 3m	đ/cây	C	35 000	
	Cây cao < 1m	đ/cây	D	18 000	
	Cây mới trồng	đ/cây	E	10 000	
II	CÂY NGẮN NGÀY				
1	Cây leo giàn: Bầu, Bí, Mướp, Gấc, Xu xu				
	Cây trên 15m2 trở lên	đ/giàn	A	65 000	
	Cây từ 13m2 đến < 15m2	đ/giàn	B	55 000	
	Cây từ 8m2 đến < 13m2	đ/giàn	C	35 000	
	Cây từ 5m2 đến < 8m2	đ/giàn	D	20 000	
	Cây từ 1m2 đến < 5m2	đ/giàn	E	10 000	
	Cây đã leo giàn chưa có quả	đ/giàn	G	6 000	
	Cây mới trồng	đ/giàn	H	3 000	
2	Cây Khoai lang				
	Cây Khoai lang thuần	đ/m2	A	3 000	
	Cây khoai lang xen	đ/m2	B	1 500	
3	Cây ngô				

TT	Danh mục	ĐVT	Loại	Đơn giá	Ghi chú
	Cây Ngô thuần	đ/m ²	A	4 000	
	Cây Ngô xen	đ/m ²	B	2 000	
4	Cây Lạc				
	Cây lạc thuần	đ/m ²	A	3 500	
	Cây lạc xen	đ/m ²	B	2 500	
5	Cây sắn				
	Cây sắn thuần	đ/m ²	A	2 000	
	Cây sắn xen	đ/m ²	B	1 200	
6	Cây đậu xanh, đậu đen				
	Cây đậu thuần	đ/m ²	A	2 500	
	Cây đậu xen	đ/m ²	B	1 500	
7	Cây đậu tương				
	Cây đậu thuần	đ/m ²	A	2 500	
	Cây đậu xen	đ/m ²	B	1 500	
8	Cây Củ từ				
	Cây từ thuần	đ/m ²	A	3 500	
	Cây từ xen	đ/m ²	B	2 100	
9	Cây Khoai sọ				
	Cây Khoai sọ thuần	đ/m ²	A	4 500	
	Cây Khoai sọ xen	đ/m ²	B	2 500	
10	Cây ớt				
	Cây ớt thuần	đ/m ²	A	6 000	
	Cây ớt xen	đ/m ²	B	4 000	
11	Cây Khoai Tây				
	Cây khoai tây thuần	đ/m ²	A	4 000	
	Cây khoai tây xen	đ/m ²	B	2 500	
12	Cây xà				
	Xây xà thuần	đ/m ²	A	4 500	
	Cây xà xen	đ/m ²	B	3 000	
13	Cây gừng, nghệ, tỏi, hành				
	Cây thuần	đ/m ²	A	4 500	
	Cây xen	đ/m ²	B	3 000	
14	Cây rau muống				
	Cây thuần	đ/m ²	A	6 000	
	Cây xen	đ/m ²	B	4 500	
15	Cây cà ghém, cà chua				

TT	Danh mục	ĐVT	Loại	Đơn giá	Ghi chú
	Cây đã có quả	đ/m2	A	8 000	
	Cây đã có hoa	đ/m2	B	5 000	
	Cây mới trồng		C	3 000	
16	Cây rau (Mùng, đay, rền, húng)	đ/m2		4 000	
17	Cây hoa cánh các loại	đ/m2	A	16 000	
18	Cây dong lá	đ/m2	B	3 000	
19	Cây dong đao, dong trắng				
	Cây thuần	đ/m2		3 000	
	Cây xen	đ/m2		2 000	
20	Cây Ngô rau	đ/m2		2 500	
21	Cây Bèo cái, Bèo ong, bèo tấm	đ/m2		1 200	
22	Cây ray rút thả trên mặt ao, hồ	đ/m2		3 500	
23	Cây khoai nước	đ/m2		5 000	
24	Cây lúa	đ/m2		5 000	
25	Cây mạ				
	Mạ tạp giao	đ/m2		5 000	
	Mạ thường	đ/m2		1 600	
26	Cây Cói	đ/m2		3 500	
27	Cây thuốc nam (cây con khi & Ngọc hoàn)	đ/m2		28 000	
28	Cây hoa hồng Lan	đ/m2		37 000	
29	Cây vừng	đ/m2		5 000	
30	Cây cải bắp	đ/m2		15 000	
31	Cây xà lách	đ/m2		10 000	
32	Cây Su hào	đ/m2		15 000	
33	Cây Súp lơ	đ/m2		15 000	
34	Cây rau cần giống	đ/m2		15 000	
35	Cây cỏ Keo và cỏ STYLOR	đ/m2		5 000	
36	Cây cỏ Voi	đ/m2		30 000	
37	Cây cảnh				
a	Cây Cau lùn				
	Φ gốc $\geq 0,2m$	đ/cây	A	180 000	
	$0,1m \leq \Phi$ gốc $< 0,2m$	đ/cây	B	120 000	
	$0,05m \leq \Phi$ gốc $< 0,1m$	đ/cây	C	100 000	
	$0,03m \leq \Phi$ gốc $< 0,05m$	đ/cây	D	40 000	
	Cây giống		E	6 000	
b	Cây Cau sâm banh				
	Φ gốc $\geq 0,25m$	đ/cây	A	180 000	

TT	Danh mục	ĐVT	Loại	Đơn giá	Ghi chú
	$0,15m \leq \Phi \text{ gốc} < 0,25m$	đ/cây	B	120 000	
	$0,10m \leq \Phi \text{ gốc} < 0,15m$	đ/cây	C	10 000	
	Cây giống	đ/cây	D	7 000	
c	Cây cau Vua				
	$\Phi \text{ gốc} \geq 0,3m$	đ/cây	A	300 000	
	$0,25m \leq \Phi \text{ gốc} < 0,3m$	đ/cây	B	180 000	
	$0,1m \leq \Phi \text{ gốc} < 0,25m$	đ/cây	C	120 000	
	$0,05m \leq \Phi \text{ gốc} < 0,1m$	đ/cây	D	96 000	
	$0,03m \leq \Phi \text{ gốc} < 0,05m$	đ/cây	E	36 000	
	Cây giống	đ/cây	G	12 000	
d	Cây cau cảnh khác				
	$H \geq 4m$	đ/cây	A	120 000	
	$2m \leq H < 4m$	đ/cây	B	48 000	
	$1m \leq H < 2m$	đ/cây	C	24 000	
	$0,5m \leq H < 1m$	đ/cây	D	12 000	
	$0,3m \leq H < 0,5m$	đ/cây	E	6 000	
	Cây giống	đ/cây	G	2 000	
e	Cây dừa cảnh				
	$H \geq 1m$	đ/cây	A	30 000	
	$0,5m \leq H < 1m$	đ/cây	B	20 000	
	$0,3m \leq H < 0,5m$	đ/cây	C	4 000	
g	Cây dừa cảnh, huyết dụ, ké, lười hổ	đ/khóm		4 000	
h	Cây Ngũ gia bì				
	$H \geq 1m$	đ/khóm	A	17 000	
	$0,5m \leq H < 1m$	đ/khóm	B	8 000	
	$0,3m \leq H < 0,5m$	đ/khóm	C	3 000	
i	Cây si sành, sanh cảnh, cây lộc vừng				
	$H \geq 1m$	đ/cây	A	90 000	
	$0,7m \leq H < 1m$	đ/cây	B	35 000	
	$0,3m \leq H < 0,7m$	đ/cây	C	17 000	
	$H < 0,3m$	đ/cây	D	9 000	
k	Cây sung cảnh, sơn liễu				
	$H \geq 1m$	đ/cây	A	17 000	
	$0,5m \leq H < 1m$	đ/cây	B	9 000	
	$0,3m \leq H < 0,5m$	đ/cây	C	3 000	
l	Cây thiên tuế				
	$\Phi \text{ gốc} \geq 0,20m$	đ/cây	A	70 000	
	$0,10m \leq \Phi \text{ gốc} < 0,20m$	đ/cây	B	35 000	

TT	Danh mục	ĐVT	Loại	Đơn giá	Ghi chú
	$0,05m \leq \Phi \text{ gốc} < 0,10m$	đ/cây	C	20 000	
m	Cây thiết mộc lan	đ/khóm		18 000	
n	Cây trúc nhật				
	$H \geq 2m$	đ/khóm	A	25 000	
	$1m \leq H < 2m$	đ/khóm	C	20 000	
	$0,3m \leq H < 0,5m$	đ/khóm	D	5 000	
o	Cây vạn tuế				
	$\Phi \text{ gốc} \geq 0,3m$	đ/cây	A	120 000	
	$0,1m \leq \Phi \text{ gốc} < 0,3m$	đ/cây	B	70 000	
	$0,05m \leq \Phi \text{ gốc} < 0,1m$	đ/cây	C	50 000	
	$0,03m \leq \Phi \text{ gốc} < 0,05m$	đ/cây	D	25 000	
	$\Phi \text{ gốc} < 0,03m$	đ/cây	E	15 000	
B	VẬT NUÔI				
1	Cá hồ, ao, đầm				
	Cá Giống	đ/m2		5 000	
	Cá thịt chưa đến kỳ thu hoạch	đ/m2		15 000	
2	Đầm, ao nuôi tôm quảng canh	đ/m2		4 000	
3	Đầm, ao nuôi tôm thâm canh	đ/m2		6 000	
4	Vật nuôi mang tính đặc thù, không phổ biến: Tùy thuộc vào tình hình thực tế, UBND huyện, thành phố, thị xã xây dựng đơn giá, gửi Sở TC thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định cho phù hợp.				

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đinh Quốc Trị